

Số: **23** /2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày **02** tháng **8** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo
Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của
UBND tỉnh quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền
quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012; Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 203/TTr-STC ngày 25/7/2023; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 339/BC-STP ngày 25/7/2023 và ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh tại Phiên họp thứ 25 - UBND tỉnh khóa XV (ngày 27/7/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của

UBND tỉnh quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(Chi tiết phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/8/2023.
2. Các nội dung không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.
3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh quy định giá dịch vụ do Nhà nước định giá thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện sai phạm, vướng mắc (nếu có), kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết kịp thời, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *HLH*

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- UB MTTQ và các Đoàn thể tỉnh (p/h);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐ, TH);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Đức Anh).

(b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu

PHỤ BIỂU 01

Sửa đổi, bổ sung giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Km70, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (tại Phụ lục 1, ban hành kèm theo khoản 1, Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

(Kèm theo Quyết định số 23 /2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
B	CHỢ KM 70, THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG			
I	NHÀ CHỢ CHÍNH			
1	Các quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
2	Các quầy: 20; 21; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123; 125; 126	Đồng/m ² /tháng	45.000	
3	Các quầy: 1; 2; 16; 25; 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92; 105; 106	Đồng/m ² /tháng	35.000	
4	Các quầy: 15; 26; 17; 18; 19; 22; 23; 24; 99; 100; 104; 107; 111; 112;	Đồng/m ² /tháng	30.000	
5	Các quầy: 34; 41; 84; 91; 101; 102; 103; 108; 109; 110; 104; 36; 46; 56; 66; 76; 86; 93; 94; 37; 47; 57; 67; 77; 87; 95; 38; 48; 58; 68; 78; 88; 96; 39; 49; 59; 69; 79; 89; 97; 98	Đồng/m ² /tháng	25.000	
6	Các quầy: 44; 54; 64; 74; 35; 45; 55; 65; 75; 85; 40; 50; 60; 70; 80; 90; 51; 61; 71; 81; 113; 124	Đồng/m ² /tháng	20.000	
7	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)			
7.1	Dãy quầy phía trước và 4 đầu hồi nhà chợ chính			
	Quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13	Đồng/m ² /tháng	45.000	
	Quầy 01; 02; 125; 126	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	Quầy 15; 26; 99; 112	Đồng/m ² /tháng	25.000	
7.2	Dãy quầy hàng khô			
	Quầy 114; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123	Đồng/m ² /tháng	35.000	
7.3	Dãy quầy hai bên nhà chợ chính			
	Các quầy 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92	Đồng/m ² /tháng	30.000	
II	HÀNG RAU, THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
1	Rau xanh			
1.1	Nhà số 1			
	Các ô số 1; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số: 2; 3; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số: 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 24; 25; 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ) ô số 13 đến 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
1.2	Nhà số 2			
	Các ô số 1; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số: 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số: 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
2	Hàng tươi sống			
2.1	Nhà số 1			
	Các ô số 1; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số: 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số: 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
2.2	Nhà số 2			
	Các ô số 1; 13	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số: 2; 3; 14; 15; 16; 17; 18;	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số: 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đồng/m ² /tháng	30.000	
III	Quầy ki ốt loại II			
1	Dãy A			
	Ki ốt A1; A2	Đồng/m ² /tháng	75.000	
	Ki ốt A3; A4	Đồng/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt A5; A6; A7	Đồng/m ² /tháng	55.000	
	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ): ki ốt A1 đến A7	Đồng/m ² /tháng	45.000	
2	Dãy B			
	Ki ốt: B1	Đồng/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt: B2; B3; B4; B5; B6; B7	Đồng/m ² /tháng	55.000	
3	Dãy C			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Ki ốt: C7	Đồng/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt C1; C2; C3; C4; C5; C6	Đồng/m ² /tháng	55.000	
	Diện tích mặt sân đầu hồi quầy ki ốt loại 2: C7, D7	Đồng/m ² /tháng	45.000	
4	Dãy D			
	Ki ốt: D7	Đồng/m ² /tháng	55.000	
	Ki ốt: D5; D6	Đồng/m ² /tháng	45.000	
	Ki ốt: D1; D2; D3; D4;	Đồng/m ² /tháng	40.000	
IV	Hàng chợ tạm			
1	Hàng ăn			
	Quầy 1; 2; 3; 4	Đồng/m ² /tháng	60.000	
	Quầy 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14	Đồng/m ² /tháng	50.000	
	Quầy 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đồng/m ² /tháng	40.000	
2	Hàng giò, chả, cá			
	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11	Đồng/m ² /tháng	40.000	
	Quầy 14; 15; 16; 17	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	Quầy 12; 13; 18; 19	Đồng/m ² /tháng	30.000	
3	Hàng tôm tép, gia cầm			
	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 9; 14; 15; 24	Đồng/m ² /tháng	40.000	
	Quầy 16; 23	Đồng/m ² /tháng	35.000	
	Quầy 7; 8; 10; 11; 12; 13; 17; 18; 19; 20; 21; 22	Đồng/m ² /tháng	30.000	



PHỤ BIỂU 02

Bổ sung giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ Trung tâm xã Tà Xùa, huyện Bắc Yên (tại Phụ lục 1, ban hành kèm theo khoản 1, Điều 1 Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La)

(Kèm theo Quyết định số **23** /2023/QĐ-UBND ngày **02** tháng **8** năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Mức giá tại Quyết định số 48/2021/QĐ- UBND ngày 20/12/2021	Mức giá đề nghị sửa đổi, bổ sung
I	Đơn giá đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Dãy kiot mái tôn, có tường và cửa sắt xếp (dãy B)	Đ/m2/tháng	Chưa quy định	60.000
2	Dãy kiot mái tôn, cột xây trụ, không có tường (dãy A)	Đ/m2/tháng	Chưa quy định	35.000
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng tươi sống, thức ăn chín	Đ/m2/ngày	Chưa quy định	5.000
2	Hàng rau, hoa quả	Đ/m2/ngày	Chưa quy định	3.000

Alv